

Thứ tư, ngày 26 tháng 5 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 27/5/2021		•	
Tuần 24/5-28/5/2021		•	
Tháng 5/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex tích lũy trong phiên sáng nhưng bắt đầu tăng điểm vào phiên chiều. Dòng tiền đầu tư tương đương với phiên trước khi có 12/19 ngành vận động khả quan. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trở lại trên cả 2 sàn HSX và HNX. Tuy nhiên, độ rộng thị trường chuyển đang nghiêng về trạng thái tiêu cực với thanh khoản tăng so với phiên hôm trước. Theo đánh giá của chúng tôi, dòng tiền đang co cụm vào một số cổ phiếu thay vì lan tỏa ra toàn thị trường. VN-Index nhiều khả năng sẽ củng cố lại ngưỡng hỗ trợ 1,300 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 26/5/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: FMC_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+8.12 điểm**, đóng cửa **1316.70**. HNX-Index **+3.27 điểm**, đóng cửa **304.86**.
- Kéo chỉ số tăng: **MBB (+1.27)**; **TCB (+1.20)**; **SAB (+1.00)**; **VHM (+0.98)**; **SSB (+0.76)**.
- Kéo chỉ số giảm: **NVL (-0.57)**; **VIC (-0.54)**; **GAS (-0.51)**; **PLX (-0.31)**; **POW (-0.16)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,432 tỷ đồng**, **+5.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 21,632 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 12.62 điểm. Thị trường có **166** mã tăng, 54 mã tham chiếu và **244** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại:**114.46 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **PLX (136.5 tỷ)**, **VHM (84.6 tỷ)** và **VRE (68.9 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **36.07 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

VN-INDEX **1316.70**
Giá trị: 20454.45 tỷ **8.12 (0.62%)**
Khối ngoại (ròng): 114.46 tỷ

HNX-INDEX **304.86**
Giá trị: 3031.08 tỷ **3.27 (1.08%)**
Khối ngoại (ròng): 36.07 tỷ

UPCOM-INDEX **83.06**
Giá trị: 920.83 tỷ **0.15 (0.18%)**
Khối ngoại(ròng): 29.46 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	66.2	0.20%
Giá vàng	1,908	0.47%
Tỷ giá USD/VND	23,057	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	28,234	0.05%
Tỷ giá JPY/VND	21,183	-0.07%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	14.92%
LS TPCP 5 năm	1.2%	3.10%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PLX	136.5	HPG	-157.5
VHM	84.6	NVL	-76.5
VRE	68.9	VIC	-70.8
VNM	48.4	DXG	-20.4
THD	47.4	PHR	-15.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 26/5

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	66.08	0.02%	4.30%	6.90%	76.21%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	68.74	0.13%	3.10%	5.70%	59.38%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	211.55	-0.09%	0.60%	6.30%	79.34%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1907.04	0.41%	2.00%	7.10%	13.17%		PNJ
Bạc	USD/ounce	28.21	0.77%	1.70%	7.60%	62.01%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1515.50	0.25%	-1.50%	-1.50%	75.61%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	653.25	-0.50%	-3.80%	-11.70%	21.82%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.71	0.91%	-4.20%	-7.00%	8.65%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	233.29	1.09%	3.40%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.04	1.25%	-1.00%	0.90%	47.02%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	150.50	1.01%	-1.50%	8.70%	32.89%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9918.00	-0.29%	-4.70%	5.50%	88.57%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	759.43	-1.96%	-10.20%	-4.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	814.85	-1.53%	-9.80%	-2.50%			
Nhôm	USD/ton	2372.00	-0.63%	-4.30%	0.40%	55.54%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	165.55	0.26%	-12.10%	-2.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	104.30	1.21%	9.40%	22.90%	63.35%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 19 US cent (0.3%) lên 68.65 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 2 US cent lên 66.07 USD/thùng.
- Số liệu của Viện Dầu khí Mỹ (AIP) công bố ngày 25/5 cho thấy tồn kho dầu thô và nhiên liệu của Mỹ đã giảm trong tuần trước, trong đó tồn kho dầu thô giảm 439,000 thùng trong tuần kết thúc vào 21/5.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.8% lên 1,896.74 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York tăng 0.7% lên 1,898 USD/ounce. Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng Mỹ trong tháng 5 đã giảm xuống 117.2

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên giảm 0.1% xuống 1,058 CNY (165.18 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 6 trên sàn Singapore tăng 1% lên 184.35 USD/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 0.7%. Thép cuộn cán nóng giảm giảm 0.6%.
- Ủy ban cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC) ngày 25/5 thông báo, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 14, giai đoạn 2021 – 2025, nước này sẽ tăng cường kiểm soát giá đối với một số mặt hàng, trong đó có quặng sắt, nhằm giải quyết những biến động bất thường về giá cả.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Osaka giảm 0.9 JPY, tương đương 0.4%, xuống 251.3 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 03% lên 13,735 CNY/tấn.
- Giá cao su kỳ hạn của Nhật Bản giảm trong phiên vừa qua do một số nhà kinh tế dự đoán rằng Thế vận hội Olympic - sẽ bắt đầu trong vòng chưa đầy hai tháng – có thể biến thành một sự kiện siêu lây lan Covid-19, từ đó tác động mạnh đến kinh tế nước này.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn ICE tăng 1.5%, tương đương 1.0%, lên 1.505 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn London tăng 10 USD, tương đương 0.7%, lên 1,488 USD/tấn. Người trồng cà phê Brazil dự kiến sẽ sản xuất 48.8 triệu bao cà phê (60 kg/bao) trong năm nay, thấp hơn 22% so với năm 2020 và là sản lượng thấp nhất kể từ năm 2017, theo cơ quan thống kê nông nghiệp của chính phủ Brazil.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn ICE tăng 0.21 cent, tương đương 1.2%, lên 17.04 cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn London tăng 6.50 USD, tương đương 1.4%, lên 455.90 USD/tấn. Giá đường thô phiên vừa qua tăng do thời tiết ở Brazil vẫn tiếp tục khô hạn, mặc dù dự báo sẽ có mưa trong vài ngày tới.

	26/5	% 26/5	25/5	% 25/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1316.70	0.62%	1308.58	0.82%	4.29%	7.24%
S&P 500			4188.13	-0.21%	1.46%	0.19%
HĐTL S&P500	4199.25	0.33%	4185.50	-0.20%	2.13%	0.47%
Shang- hai	3593.36	0.34%	3581.34	2.40%	2.35%	3.47%
Euro Stoxx	4040.64	0.11%	4036.04	0.01%	2.64%	0.49%

Phân tích kỹ thuật
FMC_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: FMC đang ở trong trạng thái tăng giá trở lại sau khi có giai đoạn giảm trung hạn từ nửa cuối tháng 3 đến hết tháng 4. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn đang giữ giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 đồng thời đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 nên cổ phiếu tiềm năng sẽ duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của FMC nằm tại khu vực xung quanh 33. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 37, cắt lỗ nếu ngưỡng 32.15 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PT KT Itrade

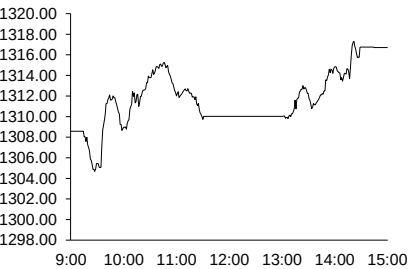
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	2.12%
Viễn thông	1.79%
Ngân hàng	1.73%
Công nghệ Thông tin	1.42%
Thực phẩm và đồ uống	0.91%
Dịch vụ tài chính	0.83%
Hóa chất	0.71%
Bảo hiểm	0.66%
Y tế	0.60%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.42%
Tài nguyên Cơ bản	0.31%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.14%
Bất động sản	-0.07%
Bán lẻ	-0.28%
Du lịch và Giải trí	-0.37%
Xây dựng và Vật liệu	-0.61%
Ô tô và phụ tùng	-0.98%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.11%
Dầu khí	-1.45%

Hình 1

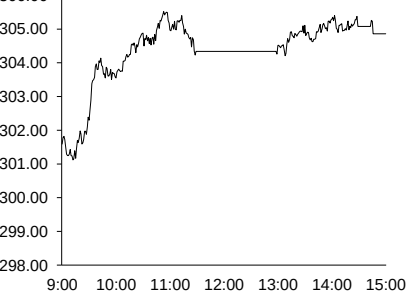
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

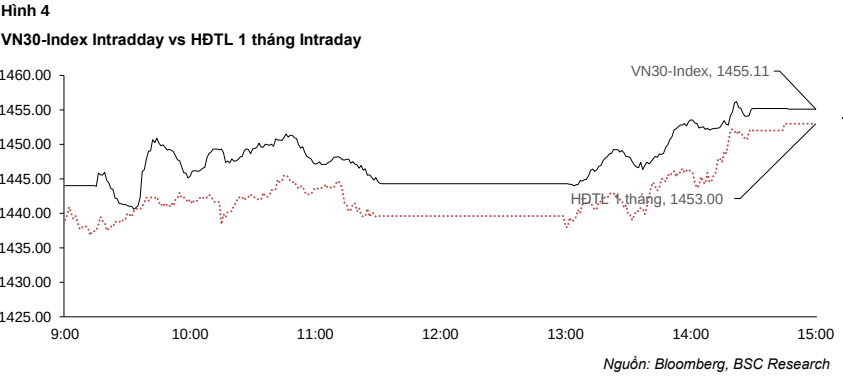
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/25/2021	CTS	17.25	20	16.5	17.4	1	0.87%	Có thể tiếp tục mua
5/24/2021	VTP	90.8	100	86.3	93.1	2	2.53%	Có thể tiếp tục mua
5/21/2021	DXG	24.35	29	22.5	26.1	5	7.19%	Có thể tiếp tục mua
5/20/2021	REE	58.4	63.4	52	59.1	6	1.20%	Có thể tiếp tục mua
5/19/2021	DRC	26.75	32.5	25.6	27.65	7	3.36%	Có thể tiếp tục mua
5/18/2021	FLC	12.45	14	10	11.8	8	-5.22%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/17/2021	VSC	51	57	48	51.5	9	0.98%	Có thể tiếp tục mua
5/13/2021	ANV	23.05	28.5	21.8	24.9	13	8.03%	Có thể tiếp tục mua
5/12/2021	SSI	34.8	43.5	32.7	40.95	14	17.67%	Có thể tiếp tục mua
5/10/2021	HCM	33.2	40.64	30.27	37.05	16	11.60%	Có thể tiếp tục mua
5/7/2021	TPB	29.1	36.5	27.5	35.95	19	23.54%	Cân nhắc không mua thêm (**)
5/6/2021	MBB	31.6	39	28.2	37.5	20	18.67%	Cân nhắc không mua thêm (**)
5/5/2021	HDB	29.05	33.3	25.3	32.8	21	12.91%	Cân nhắc không mua thêm (**)
5/4/2021	HLD	32	35.5	28.2	32.6	22	1.88%	Có thể tiếp tục mua
4/29/2021	NLG	35.9	41	33.65	38.65	27	7.66%	Có thể tiếp tục mua
4/28/2021	PAC	35.5	39.5	30.5	36.5	28	2.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/14/2021	SHS	30.1	33.5	26.8	TP	6	11.30%
5/11/2021	MBS	25.7	35	22.5	SL	6	-12.45%
4/27/2021	VIX	35.05	41.5	30	SL	8	-14.41%
4/26/2021	DRI	10	12	9.5	SL	3	-5.00%
4/23/2021	LHG	36	39.8	34.2	SL	6	-5.00%
4/22/2021	HII	22	24.2	21.4	TP	6	10.00%
4/20/2021	HAX	24.15	28	21	TP	20	15.94%
4/19/2021	BMI	29.15	32.5	27	SL	7	-7.38%
4/16/2021	HPG	54.6	61	52	TP	21	11.72%
4/15/2021	NKG	25.35	30.5	22	TP	25	20.32%
4/14/2021	MSR	22.6	23.9	21	SL	8	-7.08%
4/13/2021	MSN	94.2	98.2	89.1	TP	3	4.25%
4/12/2021	TCB	42.15	46.5	38	TP	24	10.32%
4/9/2021	FPT	82.1	96	72.5	TP	42	16.93%
4/8/2021	TNG	24.9	27.8	21.3	SL	14	-14.46%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	15	1	8.06%	-5.22%	7.23%	14
Cổ phiếu đã chốt	140	84	13.35%	-8.21%	5.26%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2106	1453.00	1.04%	-2.11	18.5%	169,576	6/17/2021	24
VN30F2107	1447.90	1.15%	-7.21	-17.9%	215	7/15/2021	52
VN30F2109	1441.50	1.01%	-13.61	89.5%	72	9/16/2021	115
VN30F2112	1438.60	0.97%	-16.51	-54.6%	64	12/16/2021	206

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +11.10 điểm, lên 1455.11 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MBB, TCB, VPB, FPT, HPG tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1445-1450 điểm trước khi tăng tích cực cuối phiên lên quanh 1455 điểm. VN30 có thể vận động tăng trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2010	6/14/2021	19	1:1	181,300	33.75%	4,600	21,400	8.91%	21,540	0.99	20,600	16,000	37,500
CMBB2101	7/6/2021	41	2:1	281,900	33.75%	1,600	7,900	5.33%	5,819	1.36	29,200	26,000	37,500
CTCB2012	7/30/2021	65	1:1	145,100	35.59%	5,400	30,900	2.76%	30,985	1.00	27,400	22,000	52,800
CTCB2102	7/6/2021	41	2:1	153,500	35.59%	2,300	9,100	2.25%	8,496	1.07	57,200	48,000	52,800
CFPT2016	6/22/2021	27	5:1	340,700	29.91%	2,580	9,080	1.45%	9,095	1.00	62,900	50,000	95,300
CTCB2101	10/5/2021	132	1:1	118,500	35.59%	5,000	24,000	0.84%	12,040	1.99	36,000	31,000	52,800
CHPG2108	8/12/2021	78	5:1	256,400	33.69%	1,200	6,540	0.77%	1,983	3.30	67,868	61,868	67,800
CVPB2103	8/9/2021	75	2:1	232,500	36.98%	2,700	15,900	0.63%	15,727	1.01	41,900	36,500	67,600
CTCB2103	8/9/2021	75	2:1	253,900	35.59%	2,900	10,450	0.48%	8,829	1.18	41,300	35,500	52,800
CSTB2010	6/11/2021	16	2:1	557,500	43.14%	1,100	8,830	0.23%	8,763	1.01	14,199	11,999	29,500
CHPG2020	6/30/2021	35	1:1	50,900	33.69%	5,700	44,460	0.00%	41,918	1.06	31,700	26,000	67,800
CHPG2105	8/9/2021	75	2:1	166,700	33.69%	3,000	15,400	-0.32%	13,105	1.18	48,000	42,000	67,800
CHPG2103	7/6/2021	41	2:1	136,300	33.69%	3,900	14,240	-0.42%	13,012	1.09	49,800	42,000	67,800
CHPG2106	8/27/2021	93	2:1	97,500	33.69%	4,100	13,100	-1.43%	9,166	1.43	58,400	50,200	67,800
CNVL2003	6/11/2021	16	10:1	355,400	30.29%	1,000	7,160	-2.59%	6,965	1.03	73,979	63,979	133,500
CMWG2013	6/30/2021	35	2:1	41,300	29.47%	12,000	28,230	-7.75%	24,668	1.14	118,339	94,672	144,900
CPDR2101	9/27/2021	124	5:1	782,000	39.07%	1,100	3,680	-8.23%	374	9.84	94,388	88,888	74,800
CVRE2102	7/6/2021	41	4:1	704,800	33.92%	1,800	1,800	-10.45%	550	3.27	37,200	30,000	31,250
CPDR2102	9/27/2021	124	5:1	647,600	39.07%	1,100	4,280	-14.23%	532	8.05	94,499	88,999	74,800
Tổng				5,503,800	34.51%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 26/5/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CVHM2103 và CVIC2103 tăng mạnh lần lượt là 16.00% và 13.93%. Trái lại, CPDR2102 và CVNM2102 giảm mạnh lần lượt là -14.23% và -11.36%. Giá trị giao dịch giảm -32.45%. CSTB2010 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.62% thị trường.
- CMBB2010, CVIC2102, CTCB2012, CFPT2016, và CSTB2014 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2010, CHPG2020, và CHPG2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CVPB2015, và CTCB2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	144.9	-0.8%	1.0	2,995	4.9	9,051	16.0	4.0	49.0%	27.2%
PNJ	Bán lẻ	101.8	-0.1%	1.0	1,006	2.9	4,974	20.5	4.0	49.0%	21.0%
BVH	Bảo hiểm	55.5	0.5%	1.5	1,791	2.2	2,548	21.8	2.0	27.4%	9.5%
PVI	Bảo hiểm	33.7	-1.7%	0.5	328	0.0	3,809	8.8	1.1	54.3%	12.2%
VIC	Bất động sản	121.7	-0.5%	0.7	17,897	8.9	2,174	56.0	5.1	14.4%	9.0%
VRE	Bất động sản	31.3	0.2%	1.1	3,087	7.1	1,175	26.6	2.4	29.6%	9.3%
VHM	Bất động sản	105.7	1.1%	1.1	15,117	21.5	7,874	13.4	3.8	22.6%	33.6%
DXG	Bất động sản	26.1	2.8%	1.3	588	14.0	(61)		2.0	33.1%	-0.5%
SSI	Chứng khoán	41.0	0.1%	1.5	1,150	23.6	2,776	14.8	2.3	45.9%	16.2%
VCI	Chứng khoán	75.2	1.2%	1.0	544	5.8	5,703	13.2	2.5	21.7%	22.1%
HCM	Chứng khoán	37.1	-1.1%	1.5	491	7.6	2,462	15.0	2.4	47.8%	16.4%
FPT	Công nghệ	95.3	1.6%	0.9	3,270	8.2	4,718	20.2	4.5	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	84.6	-0.5%	0.4	1,006	0.0	5,165	16.4	4.9	#####	30.0%
GAS	Dầu khí	81.9	-1.2%	1.3	6,815	1.5	3,946	20.8	3.1	2.4%	14.9%
PLX	Dầu khí	55.3	-1.6%	1.5	2,991	11.6	2,915	19.0	2.9	15.4%	16.8%
PVS	Dầu khí	22.6	-0.4%	1.6	470	7.6	1,375	16.4	0.9	8.7%	5.4%
BSR	Dầu khí	15.5	-1.3%	0.8	2,089	7.4	(909)	N/A N/A	1.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	95.0	-0.2%	0.4	540	0.1	5,647	16.8	3.3	54.5%	20.2%
DPM	Hóa chất	18.8	-1.1%	0.7	320	0.4	1,928	9.7	0.9	14.7%	9.4%
DCM	Hóa chất	17.5	-1.1%	0.6	402	1.5	1,122	15.6	1.4	3.2%	9.4%
VCB	Ngân hàng	100.4	0.6%	1.1	16,190	10.3	5,709	17.6	3.7	23.3%	22.8%
BID	Ngân hàng	46.7	-0.1%	1.3	8,158	15.0	2,048	22.8	2.4	16.7%	10.6%
CTG	Ngân hàng	51.5	0.8%	1.3	8,337	30.9	4,765	10.8	2.1	25.4%	20.9%
VPB	Ngân hàng	67.6	1.2%	1.2	7,215	102.7	4,626	14.6	3.0	15.4%	22.5%
MBB	Ngân hàng	37.5	4.7%	1.2	4,563	54.4	3,612	10.4	2.0	22.7%	21.6%
ACB	Ngân hàng	38.5	1.2%	1.0	3,614	16.7	3,992	9.6	2.2	30.0%	25.6%
BMP	Nhựa	58.7	-0.5%	0.7	209	0.2	6,160	9.5	2.0	82.0%	20.3%
NTP	Nhựa	43.8	4.3%	0.5	224	0.5	3,988	11.0	1.9	19.4%	17.8%
MSR	Tài nguyên	19.4	-1.5%	0.7	927	0.3	39	497.4	1.5	10.1%	0.3%
HPG	Thép	67.8	0.6%	1.1	9,767	45.4	5,476	12.4	3.4	29.2%	31.3%
HSG	Thép	40.0	-0.5%	1.3	773	20.7	5,405	7.4	2.2	8.4%	35.0%
VNM	Tiêu dùng	91.0	0.6%	0.7	8,269	14.8	4,682	19.4	6.1	54.8%	31.9%
SAB	Tiêu dùng	163.8	3.7%	0.8	4,567	1.1	7,561	21.7	5.3	62.9%	26.7%
MSN	Tiêu dùng	113.6	0.0%	1.0	5,802	7.2	1,281	88.7	8.3	32.8%	5.1%
SBT	Tiêu dùng	19.4	-1.8%	1.2	519	2.3	1,131	17.1	1.5	8.5%	8.7%
ACV	Vận tải	69.9	-0.1%	0.8	6,616	1.1	577	121.1	4.1	3.5%	3.4%
VJC	Vận tải	113.0	-0.3%	1.1	2,661	2.3	2,256		4.0	18.7%	8.3%
HVN	Vận tải	26.5	-0.7%	1.7	1,634	0.7	(9,327)		26.1	9.2%	-155.4%
GMD	Vận tải	38.1	-2.3%	1.0	499	4.3	1,246	30.5	1.9	40.1%	6.2%
PVT	Vận tải	17.5	3.3%	1.3	246	5.3	2,281	7.7	1.1	13.0%	15.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	96.0	0.2%	1.0	668	1.2	8,479	11.3	3.6	4.1%	39.2%
VGC	Vật liệu xây dựng	29.1	-2.7%	0.4	567	0.4	1,604	18.1	2.0	6.3%	10.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.6	-0.6%	0.9	258	0.4	1,566	9.9	1.1	2.8%	11.0%
CTD	Xây dựng	58.0	0.0%	1.0	187	1.5	3,352	17.3	0.5	44.7%	3.0%
CII	Xây dựng	20.5	-1.7%	0.5	212	1.5	56	367.6	1.0	28.8%	0.2%
REE	Điện	59.1	0.0%	-1.4	794	1.3	5,770	10.2	1.5	49.0%	16.3%
PC1	Điện	25.6	0.8%	-0.4	212	0.5	2,371	10.8	1.2	11.0%	13.2%
POW	Điện	11.7	-2.1%	0.6	1,186	5.2	1,037	11.2	0.9	3.3%	8.6%
NT2	Điện	19.4	-0.5%	0.5	243	0.3	1,872	10.4	1.4	15.1%	12.8%
KBC	Khu công nghiệp	33.3	-1.2%	1.0	680	7.6	1,639	20.3	1.5	19.6%	7.8%
BCM	Khu công nghiệp	55.4	0%	0.9	2,493	0.0			3.5	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MBB	37.50	4.75	1.27	33.67MLN
TCB	52.80	2.33	1.12	16.51MLN
SAB	163.80	3.74	1.01	160900
VHM	105.70	1.05	0.98	4.68MLN
SSB	37.20	6.74	0.76	2.72MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
NVL	0.00	-0.57	1.47MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-0.54	1.68MLN	607060
GAS	0.00	-0.51	414400	373600
PLX	0.00	-0.31	4.82MLN	192700
POW	0.00	-0.16	10.23MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KMR	6.00	6.95	0.01	1.25MLN
SPM	13.90	6.92	0.00	8300
ABS	37.90	6.91	0.05	320600
EIB	28.65	6.90	0.61	1.71MLN
DCL	44.15	6.90	0.04	1.10MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
COM	42.75	-6.96	-0.01	2700
AMD	5.68	-6.89	-0.02	16.96MLN
VDP	33.10	-6.76	-0.01	1100.00
SC5	22.05	-6.17	-0.01	100
PTC	9.20	-6.03	0.00	900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	28.00	9.80	2.28	888900.00
SHB	30.00	2.04	1.32	39.39MLN
THD	197.10	0.25	0.19	1.67MLN
HHC	99.00	8.79	0.10	300.00
NTP	43.80	4.29	0.09	278000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	35.60	-2.20	-0.19	2.39MLN
ART	9.20	-8.00	-0.11	8.04MLN
DNP	20.80	-5.45	-0.10	12000
LHC	80.10	-8.77	-0.05	174600
S99	20.70	-3.72	-0.05	1.64MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

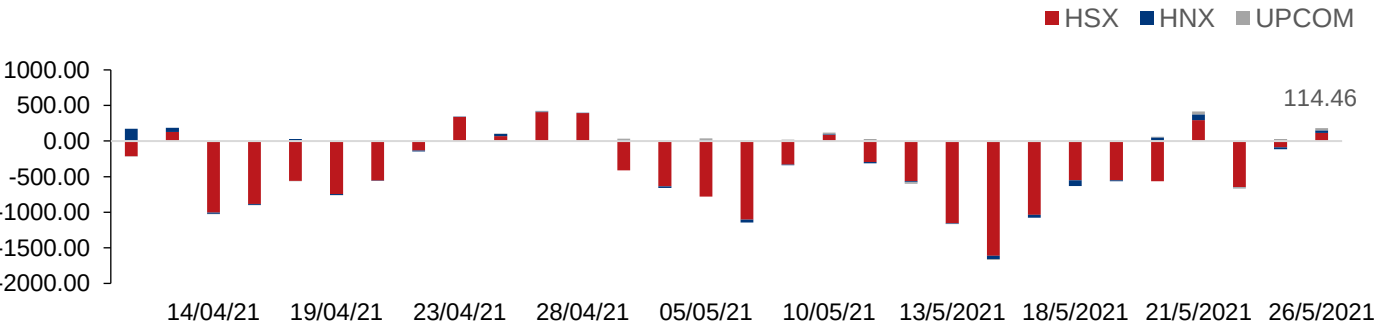
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	28.00	9.8	2.28	888900
VNF	15.70	9.8	0.01	22200
HCT	12.40	9.7	0.00	1200
L18	19.20	9.7	0.04	81000
CMC	6.80	9.7	0.00	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PEN	7.50	-17.58	-0.01	300
PHN	31.70	-10.70	-0.02	500
THS	38.10	-9.93	-0.01	600
CAN	38.30	-9.88	-0.01	100
VNC	33.40	-9.49	-0.02	500

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	38.5	3,992	9.6	2.2	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	69.9	577	121.1	4.1	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	9.5	600	15.8	0.9	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	27.2	3,834	7.1	1.2	Click
6	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	51.5	4,765	10.8	2.1	Click
7	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	55.4	13,880	4.0	1.3	Click
8	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	17.5	1122.1	15.6	1.4	Click
9	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	71.9	5,505	13.1	3.0	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	137.9	7,653	18.0	4.7	Click
11	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	18.8	1,928	9.7	0.9	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	27.7	2,379	11.6	1.9	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	5/11/21	23.4	30.2	26.1	-61		2.0	Click
14	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	95.3	4,718	20.2	4.5	Click
15	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	27.5	1,091	25.2	2.3	Click
16	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.9	7,082	6.2	2.0	Click
17	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	67.8	5,476	12.4	3.4	Click
18	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	40.0	5,405	7.4	2.2	Click
19	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	15.6	1,566	9.9	1.1	Click
20	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	6.8	-1,032		0.6	Click
21	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	33.3	1,639	20.3	1.5	Click
22	KDH	Bất động sản	Mua	5/11/21	36.8	42.1	37.1	2,140	17.3	2.5	Click
23	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	25.4			1.8	Click
24	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	35.5	3,258	10.9	1.4	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	52.9	5,257	10.1	1.8	Click
26	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	113.6	1,281	88.7	8.3	Click
27	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	144.9	9,051	16.0	4.0	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	38.7	4,008	9.6	1.7	Click
29	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.3	2,120	11.9	1.6	Click
30	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	101.8	4,974	20.5	4.0	Click
31	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	11.7	1,037	11.2	0.9	Click
32	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	20.3	0	132.0	0.6	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	22.6	1,375	16.4	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	163.8	7,561	21.7	5.3	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	19.4	1,131	17.1	1.5	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	38.8	8272.5	4.7	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.8	4,074	13.0	2.4	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	100.4	5,709	17.6	3.7	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	43.0	4,166	10.3	2.3	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	17.4	570	30.5	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.4	3,837	10.3	1.4	Click
43	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	105.7	7,874	13.4	3.8	Click
44	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	91.0	4,682	19.4	6.1	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	67.6	4,626	14.6	3.0	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	31.3	1,175	26.6	2.4	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	93.1	4,060	22.9	6.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
3	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
4	Banking Sector Outlook		x	Click
5	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
7	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
8	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
9	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
10	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
12	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
13	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
14	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
15	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
17	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
18	Fishery Outlook 2021		x	Click
19	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
20	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
21	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
22	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
23	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
24	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
25	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
28	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
32	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
33	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
35	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
36	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
37	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
38	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
40	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express PET 2021Q2	7/5/21	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 25930 ; Giá tại Publish 21500 Quan điểm đầu tư: Điều chỉnh giá mục tiêu lên 25,930 đồng/cp. Điều chỉnh và những giả định về tăng đóng góp của mảng dịch vụ phân phối (+34.5% YoY) nhờ vào kết quả kinh doanh khả quan của Apple trong Q1/2021
Express GIL 2021Q2	6/5/21	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 31000 ; Giá tại Publish 26000 Dự báo KQKD: Kế hoạch kinh doanh năm 2021: Công ty đặt kế hoạch doanh thu đạt 3,000 tỷ VND và LNST đạt 180 tỷ VND. Cổ tức năm 2021 dự kiến từ 15% - 30%. Hai đối tác lớn nhất hiện nay của doanh nghiệp là Amazon và IKEA – vẫn kinh doanh tăng trưởng giữa đại dịch với doanh thu chủ yếu từ kênh online. Yếu tố này giúp hỗ trợ GIL tránh được áp lực Covid-19 như những đơn vị cùng ngành khác, và kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng xuất khẩu online thông qua 2 đối tác trên
Express DRC 2021Q2	5/5/21	Dự báo KQKD: BSC dự báo DTT và LNST 2021 lần lượt đạt 3,888 tỷ VND (+6.6% YoY) và 332 tỷ VND (+29.6% YoY), tương đương EPS FW2021=2,799 VND/cp, tương ứng với mức P/E FW2021=9.3x. Catalyst: BSC cho rằng DRC sẽ được hưởng lợi đáng kể vì (1) Lớp Radial xe tải, xe bus là sản phẩm xuất khẩu chính của DRC và (2) Thị trường Brazil chiếm 60% doanh thu Radial xuất khẩu của DRC và (3) DRC đang được hưởng mức thuế nhập khẩu 0% vào thị trường này.

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639